Người ký: Ủy ban Nhân dân Huyện Củ Chi
Email: cuchi@tphcm.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Hồ Chí Minh
Thời gian ký: 21.02.2022 09:02:12 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỦ CHI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số : 1310 /QĐ-UBND	*Củ Chi, ngày 21 tháng 02 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao quyền tự chủ tài chính đối với 97 đơn vị sự nghiệp công lập ngành giáo dục và đào tạo huyện giai đoạn 2022-2026.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỦ CHI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện tại Công văn số 278/TCKH ngày 11 tháng 02 năm 2022 về việc giao quyền tự chủ tài chính đối với 97 đơn vị sự nghiệp công lập ngành giáo dục và đào tạo huyện giai đoạn 2022-2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao quyền tự chủ tài chính đối với 97 đơn vị sự nghiệp công lập ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện giai đoạn 2022-2026 như sau:

- Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (đơn vị nhóm 3): 92 đơn vị

- Đơn vị sự nghiệp công do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên (đơn vị nhóm 4): 5 đơn vị

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Việc giao tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc ngành giáo dục huyện được ổn định trong giai đoạn ổn định 05 (năm) năm. Năm cuối của thời kỳ ổn định, các đơn vị có trách nhiệm báo cáo tổng kết đánh giá tình hình thực hiện tự chủ tài chính trong 05 (năm) năm. Căn cứ vào kết quả thực hiện của thời kỳ trước, nhiệm vụ của năm kế hoạch và giai đoạn ổn định tiếp theo, các đơn vị sự nghiệp công lập xây dựng phương án tự chủ tài chính trong giai đoạn ổn định mới, gửi cơ quan quản lý cấp trên xem xét, thẩm tra cùng thời gian lập dự toán ngân sách của năm kế hoạch.

- Các nội dung không quy định tại Quyết định này thực hiện theo các quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ. Quá trình triển khai thực hiện có khó khăn, vướng mắc đề nghị các đơn vị có văn bản báo cáo UBND huyện xem xét, giải quyết theo quy định.

- Căn cứ vào phân loại đơn vị sự nghiệp trên, Thủ trưởng đơn vị có trách nhiệm tổ chức thực hiện quyền tự chủ về tài chính theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện, Trưởng Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Củ Chi, Thủ Trưởng đơn vị có tên nêu tại Điều 1 và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- TT. Huyện ủy (thay b/c);
- TT.UBND huyện;
- Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện;
- Phòng Nội Vụ huyện;
- Kho bạc Nhà nước Củ Chi;
- Lưu: VT.TCKH.02.NTNThuy109.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Thị Thanh Hiền

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CỦ CHI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC

Giao quyền tự chủ tài chính đối với 97 đơn vị sự nghiệp công lập ngành giáo dục đào tạo huyện giai đoạn 2022-2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1310 /QĐ-UBND ngày 21/02/2022 của UBND huyện Củ Chi)

STT	Đơn vị	Giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2022-2026								Tỷ lệ giao tự chủ tài chính giai đoạn 2022-2026 (%)	Dự kiến Thu SN 2022	Dự kiến Chi TX 2022		Ghi chú
		Tổng	Tự bảo đảm chi TX và chi ĐT	Tự bảo đảm chi TX	Tự bảo đảm một phần chi TX	Trong đó: Chia ra			NSNN bảo đảm chi TX			Chi SN	Chi NSNN	
						Từ 10 đến dưới 30%	Từ 30 đến dưới 70%	Từ 70 đến dưới 100%						
A	*B*	*1=2+3+4+8*	*2*	*3*	*4=5+6+7*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	
	Tổng số (a+b+c+d)	**97**			**92**	**80**	**12**	**0**	**5**		**160.717.060.972**	**148.529.244.972**	**525.198.122.000**	
a/	**Khối Mầm non : 32 đơn vị**	**32**	**0**	**0**	**32**	**31**	**1**	**0**	**0**		**35.211.772.000**	**31.915.000.000**	**111.472.086.000**	
1	Mầm non Tân Phú Trung 1				X	X				26,35%	1.695.340.000	1.525.780.000	4.908.799.000	
2	Mầm non Tân Phú Trung 2				X	X				21,45%	775.744.000	690.424.000	2.925.625.000	
3	Mầm non Tân Thông Hội 1				X	X				17,50%	641.286.000	571.230.000	3.092.357.000	
4	Mầm non Tân Thông Hội 2				X	X				23,63%	1.435.510.000	1.297.018.000	4.779.195.000	
5	Mầm non Tân Thông Hội 3				X	X				23,79%	819.168.000	732.768.000	2.710.234.000	
6	Mầm non Tân Thông Hội 4				X	X				16,56%	543.172.000	488.092.000	2.791.765.000	
7	Mầm non Thị Trấn Củ Chi 1				X	X				15,15%	468.440.000	419.120.000	2.672.431.000	
8	Mầm non Thị Trấn Củ Chi 2				X		X			46,37%	5.336.568.000	5.127.336.000	6.380.111.000	
9	Mầm non Thị Trấn Củ Chi 3				X	X				22,02%	1.352.150.000	1.219.130.000	4.920.937.000	
10	Mầm non Thái Mỹ				X	X				24,80%	1.256.048.000	1.136.528.000	3.927.724.000	
11	Mầm non Trung Lập Hạ				X	X				21,16%	776.960.000	701.180.000	2.970.382.000	
12	Mầm non Trung Lập Thượng				X	X				16,45%	668.516.000	598.676.000	3.464.166.000	
13	Mầm non Nhuận Đức				X	X				27,39%	1.125.030.000	1.032.546.000	3.075.162.000	
14	Mầm non An Nhơn Tây				X	X				23,36%	1.196.186.000	1.071.446.000	4.048.483.000	
15	Mầm non Phạm Văn Cội 1				X	X				24,20%	1.022.376.000	924.312.000	3.300.066.000	

STT	Đơn vị	Giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2022-2026								Tỷ lệ giao tự chủ tài chính giai đoạn 2022-2026 (%)	Dự kiến Thu SN 2022	Dự kiến Chi TX 2022		Ghi chú
		Tổng	Tự bảo đảm chi TX và chi ĐT	Tự bảo đảm chi TX	Tự bảo đảm một phần chi TX	Trong đó: Chia ra			NSNN bảo đảm chi TX			Chi SN	Chi NSNN	
						Từ 10 đến dưới 30%	*Từ 30 đến dưới 70%*	*Từ 70 đến dưới 100%*						
16	Mầm non Phạm Văn Cội 2				X	X				27,93%	879.360.000	792.960.000	2.355.287.000	
17	Mầm non Phú Hòa Đông				X	X				25,45%	1.857.520.000	1.655.992.000	5.642.041.000	
18	Mầm non Phước Vĩnh An				X	X				24,50%	904.540.000	818.140.000	2.874.008.000	
19	Mầm non Tân Thạnh Đông				X	X				22,50%	1.256.804.000	1.111.364.000	4.473.965.000	
20	Mầm non Trung An 1				X	X				14,44%	379.252.000	336.772.000	2.289.200.000	
21	Mầm non Trung An 2				X	X				25,36%	1.423.700.000	1.293.380.000	4.319.512.000	
22	Mầm non Hòa Phú				X	X				18,67%	694.896.000	620.448.000	3.101.068.000	
23	Mầm non Bình Mỹ				X	X				25,34%	1.095.590.000	967.430.000	3.355.909.000	
24	Mầm non Phước Thạnh				X	X				24,29%	1.241.410.000	1.117.930.000	3.992.031.000	
25	Mầm non Tân An Hội 1				X	X				18,37%	647.950.000	579.550.000	2.947.599.000	
26	Mầm non Tân An Hội 2				X	X				20,25%	641.000.000	569.720.000	2.594.945.000	
27	Mầm non An Phú				X	X				20,80%	948.910.000	841.630.000	3.720.741.000	
28	Mầm non Hoàng Minh Đạo				X	X				15,86%	469.672.000	408.112.000	2.552.781.000	
29	Mầm non Phước Hiệp				X	X				27,58%	997.210.000	900.442.000	2.715.822.000	
30	Mầm non Tân Thạnh Tây				X	X				25,57%	1.104.974.000	978.614.000	3.343.068.000	
31	Mầm non Tây Bắc				X	X				29,77%	1.104.600.000	990.840.000	2.719.644.000	
32	Mầm non Nguyễn Thị Dậu				X	X				15,57%	451.890.000	396.090.000	2.507.028.000	
b/	**Khối Tiểu học : 39 đơn vị**	**39**	**0**	**0**	**35**	**27**	**8**	**0**	**4**		**70.721.280.652**	**69.460.794.652**	**221.963.450.000**	
1	TH Tân Thông Hội				X	X				28,50%	1.249.500.000	1.221.100.000	3.162.466.000	
2	TH Thị Trấn Củ Chi				X		X			31,64%	4.020.370.000	3.968.370.000	8.737.213.000	
3	TH Hòa Phú				X	X				25,18%	2.329.260.000	2.296.860.000	6.954.700.000	
4	TH An Phú 1				X	X				24,96%	1.316.250.000	1.308.850.000	3.964.835.000	
5	TH Tân Thông				X		X			45,81%	6.804.520.000	6.766.520.000	8.086.937.000	
6	TH Liên Minh Công Nông				X		X			30,03%	2.081.605.000	2.063.605.000	4.867.157.000	

STT	Đơn vị	Giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2022-2026								Tỷ lệ giao tự chủ tài chính giai đoạn 2022-2026 (%)	Dự kiến Thu SN 2022	Dự kiến Chi TX 2022		Ghi chú
		Tổng	Tự bảo đảm chi TX và chi ĐT	Tự bảo đảm chi TX	Tự bảo đảm một phần chi TX	Trong đó: Chia ra			NSNN bảo đảm chi TX			Chi SN	Chi NSNN	
						Từ 10 đến dưới 30%	*Từ 30 đến dưới 70%*	*Từ 70 đến dưới 100%*						
7	TH Nguyễn Văn Lịch				X	X				18,29%	1.049.040.000	1.037.040.000	4.698.797.000	
8	TH Phước Vĩnh An				X	X				17,11%	774.190.000	748.590.000	3.777.425.000	
9	TH Tân Phú				X	X				17,41%	1.460.850.000	1.438.850.000	6.953.652.000	
10	TH Tân Phú Trung				X	X				24,26%	2.916.520.000	2.882.720.000	9.140.853.000	
11	TH Lê Thị Pha				X	X				26,25%	1.391.915.000	1.369.595.000	3.933.718.000	
12	TH Tân Thành				X	X				26,27%	2.512.235.000	2.439.835.000	7.122.369.000	
13	TH Trần Văn Chẩm				X		X			30,90%	2.356.800.000	2.331.240.000	5.294.950.000	
14	TH Tân Thạnh Tây				X	X				16,22%	1.411.040.000	1.399.040.000	7.302.742.000	
15	TH Tân Thạnh Đông 1				X	X				23,54%	2.118.500.000	2.086.500.000	6.912.910.000	
16	TH Tân Thạnh Đông 2				X		X			31,53%	3.407.450.652	3.337.284.652	7.469.596.000	
17	TH Phú Hòa Đông 2				X	X				18,41%	1.013.505.000	991.105.000	4.512.827.000	
18	TH Trung Lập Hạ				X	X				15,79%	887.225.000	871.225.000	4.748.007.000	
19	TH An Nhơn Đông				X	X				20,25%	1.393.800.000	1.365.800.000	5.518.780.000	
20	TH Lê Văn Thế				X	X				28,02%	2.652.600.000	2.628.600.000	6.839.087.000	
21	TH Phạm Văn Cội				X	X				27,57%	2.226.720.000	2.192.720.000	5.882.523.000	
22	TH Nhuận Đức 1				X	X				28,97%	1.188.240.000	1.176.240.000	2.925.136.000	
23	TH An Nhơn Tây								X	9,51%	587.115.000	569.115.000	5.605.826.000	
24	TH Phú Mỹ Hưng				X	X				10,05%	493.560.000	457.560.000	4.451.985.000	
25	TH Thái Mỹ				X	X				17,76%	1.616.950.000	1.576.950.000	7.529.612.000	
26	TH Phước Hiệp				X		X			39,65%	3.878.610.000	3.822.610.000	5.958.702.000	
27	TH Bình Mỹ 1				X	X				27,39%	1.649.675.000	1.627.395.000	4.396.581.000	
28	TH Bình Mỹ 2				X	X				21,70%	1.882.500.000	1.788.900.000	6.887.581.000	
29	TH Phước Thạnh								X	8,12%	594.900.000	558.900.000	6.764.753.000	
30	TH Trung An				X	X				19,74%	1.695.980.000	1.659.980.000	6.931.672.000	

STT	Đơn vị	Giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2022-2026								Tỷ lệ giao tự chủ tài chính giai đoạn 2022-2026 (%)	Dự kiến Thu SN 2022	Dự kiến Chi TX 2022		Ghi chú
		Tổng	Tự bảo đảm chi TX và chi ĐT	Tự bảo đảm chi TX	Tự bảo đảm một phần chi TX	Trong đó: Chia ra			NSNN bảo đảm chi TX			Chi SN	Chi NSNN	
						Từ 10 đến dưới 30%	*Từ 30 đến dưới 70%*	*Từ 70 đến dưới 100%*						
31	TH Nguyễn Thị Lắng				X	X				14,49%	1.025.340.000	1.007.340.000	6.069.250.000	
32	TH Thị Trấn Củ Chi 2				X	X				29,41%	1.682.790.000	1.653.990.000	4.068.158.000	
33	TH Tân Tiến				X	X				14,73%	1.364.530.000	1.324.530.000	7.937.725.000	
34	TH Tân Thạnh Đông 3				X	X				24,60%	1.613.480.000	1.573.880.000	4.986.124.000	
35	TH Phú Hòa Đông				X		X			33,79%	3.327.240.000	3.231.240.000	6.616.200.000	
36	TH Trung Lập Thượng								X	8,89%	431.515.000	419.515.000	4.436.915.000	
37	TH Nhuận Đức 2				X	X				11,55%	374.640.000	358.560.000	2.884.855.000	
38	TH An Phú 2								X	6,11%	242.980.000	227.500.000	3.751.361.000	
39	TH An Phước				X		X			30,52%	1.697.340.000	1.681.140.000	3.879.470.000	
c/	**Khối Trung học cơ sở : 24 đơn vị**	**24**			**24**	**21**	**3**	**0**	**0**		**53.927.260.000**	**46.308.702.000**	**186.352.919.000**	
1	THCS Tân Phú Trung				X	X				24,47%	4.675.545.000	3.823.719.000	15.283.658.000	
2	THCS Bình Hòa				X	X				17,97%	1.846.195.000	1.496.121.000	8.775.403.000	
3	THCS Hòa Phú				X	X				21,03%	1.665.625.000	1.353.059.000	6.567.300.000	
4	THCS Nguyễn Văn Xơ				X	X				19,86%	1.338.310.000	1.100.306.000	5.637.738.000	
5	THCS Nhuận Đức				X	X				17,79%	1.043.080.000	896.184.000	4.967.764.000	
6	THCS Phạm Văn Cội				X	X				20,21%	1.474.205.000	1.237.079.000	6.057.216.000	
7	THCS Phú Hòa Đông				X	X				19,35%	2.497.745.000	2.051.359.000	10.855.662.000	
8	THCS Phú Mỹ Hưng				X	X				22,02%	1.034.750.000	873.314.000	3.826.408.000	
9	THCS Phước Hiệp				X	X				15,39%	930.035.000	754.081.000	5.288.296.000	
10	THCS Phước Thạnh				X	X				18,37%	1.825.125.000	1.467.247.000	8.468.691.000	
11	THCS Phước Vĩnh An				X	X				20,77%	1.926.625.000	1.634.307.000	7.641.184.000	
12	THCS Thị Trấn Củ Chi				X	X				21,88%	1.612.820.000	1.346.312.000	6.024.840.000	
13	THCS Tân An Hội				X	X				25,09%	2.364.525.000	2.097.815.000	7.327.685.000	
14	THCS Tân Thạnh Tây				X	X				19,89%	1.543.155.000	1.324.191.000	6.436.058.000	

STT	Đơn vị	Giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2022-2026								Tỷ lệ giao tự chủ tài chính giai đoạn 2022-2026 (%)	Dự kiến Thu SN 2022	Dự kiến Chi TX 2022		Ghi chú
		Tổng	Tự bảo đảm chi TX và chi ĐT	Tự bảo đảm chi TX	Tự bảo đảm một phần chi TX	Trong đó: Chia ra			NSNN bảo đảm chi TX			Chi SN	Chi NSNN	
						Từ 10 đến dưới 30%	*Từ 30 đến dưới 70%*	*Từ 70 đến dưới 100%*						
15	THCS Trung An				X	X				15,86%	1.075.440.000	894.584.000	5.885.545.000	
16	THCS An Phú				X	X				16,92%	894.920.000	717.982.000	4.569.886.000	
17	THCS Tân Tiến				X	X				24,34%	2.390.825.000	2.147.875.000	7.676.468.000	
18	THCS Thị Trấn 2				X		X			35,31%	5.813.688.000	5.291.698.000	11.172.231.000	
19	THCS Tân Thông Hội				X		X			32,30%	4.131.722.000	3.670.954.000	9.122.209.000	
20	THCS An Nhơn Tây				X	X				26,54%	2.792.485.000	2.414.075.000	8.108.066.000	
21	THCS Tân Thạnh Đông				X	X				21,86%	4.161.210.000	3.538.466.000	15.493.562.000	
22	THCS Trung Lập				X	X				19,80%	2.066.655.000	1.763.389.000	8.675.949.000	
23	THCS Trung Lập Hạ				X	X				19,23%	896.800.000	747.960.000	3.916.374.000	
24	TH - THCS Tân Trung				X		X			32,07%	3.925.775.000	3.666.625.000	8.574.726.000	
d/	**Khối Trực thuộc : 02 đơn vị**	**2**			**1**	1			**1**		**856.748.320**	**844.748.320**	**5.409.667.000**	
1	Trường Bồi Dưỡng Giáo Dục				X	X				26,57%	856.748.320	844.748.320	2.379.496.000	
1	Trường NDTE Khuyết Tật								X	0,00%	0	0	3.030.171.000	

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Thị Thanh Hiền